TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2017/DS-PT
Ngày: 25-9-2017
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản,

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Lê Quốc Dũng

Ông Trần Văn Quán

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2017 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2016/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02A/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số nhà 37, đường H, khu phố 3, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 231 đường số 12, phường S, thành phố T, tỉnh Long An. (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/9/2017)

- *Bị đơn:*

Ông Trần Văn D, sinh năm 1966.

Bà Phan Thị C, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Long An. (giấy ủy quyền ngày 03/11/2015).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 166 quốc lộ 62, ấp 5, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Võ Thị Quế C2, sinh năm 1983.

Bà Võ Thị Cẩm H, sinh năm 1992.

Ông Võ Phát Đ, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Số nhà 37, đường H, khu phố 3, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà C2, bà H và ông Đ: Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1977,

Địa chỉ: 231 đường số 12, phường 6, thành phố T, tỉnh Long An. (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/9/2017).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn D và bà Phan Thị C do ông Trần Văn T đại diện.

(Ông C1, ông T và ông T1 có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L do ông Nguyễn Minh C1 đại diện trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Võ Hồng L kết hôn năm 1979, nhưng đến ngày 30/9/2010 mới đăng ký kết hôn. Hai vợ chồng sinh được 03 người con tên Võ Thị Quế C2, Võ Thị Cẩm H và Võ Phát Đ. Vào ngày 09/10/2014(al) vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim L và ông Võ Hồng L có cho vợ chồng bà Phan Thị C và ông Trần Văn D vay số tiền 900.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng và trong biên nhận có ghi nếu ông D, bà C không trả được tiền theo thỏa thuận sẽ giao 05ha đất sản xuất lúa ở xã T mà ông D, bà C đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thực tế chỉ ghi trong biên nhận mà không có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông D vay số tiền trên để sản xuất lúa, chăn nuôi và trả nợ người khác. Ông D và bà C hẹn đến ngày 09/4/2015 (al) sẽ hoàn trả cho vợ chồng bà L cả gốc và lãi. Nhưng đến hẹn vợ chồng ông D, bà C không trả cho vợ chồng bà L tiền gốc cũng như tiền lãi. Vợ chồng bà L đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông D trả nhưng vợ chồng ông D cứ hẹn hoài. Nên tháng 6/2015 ông Võ Hồng L chồng bà L đã khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện V đã thụ lý giải quyết vụ án. Nhưng trong thời gian giải quyết vụ án thì ông L bị bệnh không thể tham gia được nên ông L đã làm đơn rút đơn khởi kiện vào ngày 14/9/2015 và Tòa án nhân dân huyện V đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Đến ngày 26/9/2015 thì ông L đã chết do bị bệnh nặng. Sau khi ông L qua đời bà L nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông D và bà C trả số tiền đã vay nhưng đến nay vẫn chưa trả. Đối với đoạn băng ghi âm trong điện thoại mà ông T cung cấp bà L thừa nhận giọng nói trong điện thoại là của bà L và ông T. Nhưng bà L khẳng định số tiền mà ông T hỏi bà L là tiền mà vợ chồng ông D, bà C vay thời gian trước và đã trả xong vào năm 2013, sau đó mới vay số tiền trong biên nhận ngày 09/10/2014.

Bà Võ Thị Quế C2, Võ Thị Cẩm H và Võ Phát Đ thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà L.

Bà L yêu cầu vợ chồng ông D và bà C phải trả cho bà L và các con của vợ chồng bà là C2, H và Đ số tiền 900.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2015 và bản đối chất do Tòa án nhân dân huyện V lập ngày 21/01/2016 ông Trần Văn D và bà Phan Thị C thừa nhận có thiếu vợ chồng bà L và ông L 900.000.000 đồng, và chữ ký trong biên nhận vay tiền ngày 09/10/2014 (al) và trong biên bản lấy lời khai ngày 15/7/2015 là chữ ký của ông D, bà C, nhưng vợ chồng ông D và bà C cho rằng có vay của vợ chồng bà L và ông L khoảng dưới 400.000.000 đồng. Đến ngày 09/10/2014 (al) bà L có kêu vợ chồng ông D, bà C xuống tính tiền gốc và tiền lãi trước sau là 880.000.000 đồng và vợ chồng ông D cũng đồng ý, nhưng đến khi ký biên nhận vay tiền thì vợ chồng bà L ghi 900.000.000 đồng. Do sơ xuất không để ý nên ông D đã ký vào giấy nhận nợ ngày 09/10/2014(al) và hẹn đến ngày 09/4/2015(al) sẽ thanh toán cả tiền gốc và tiền lãi. Sau khi vay tiền thì vợ chồng ông D đã trả 900.000.000 đồng tiền gốc cho vợ chồng bà L, ông L 02 đợt gồm: Đợt 1 trả 700.000.000 đồng vào ngày 02/11/2014(al), nguồn tiền trả do cầm 4ha đất cho con trai tên Trần Thanh L ngày 29/10/2014 với số tiền 400.000.000 đồng cộng với tiền bán hơn 7 tấn cá lóc bông giá 38.000đ/kg được 300.000.000 đồng không biết địa chỉ người mua cá vì bán cá cho ghe và đợt 2 trả 200.000.000 đồng vào ngày 28/02/2015(al), nguồn tiền trả là tiền bán lúa vụ Đông xuân thu hoạch 6ha. Cả hai đợt trả đều không ghi biên nhận và bà L không chịu trả lại cho vợ chồng ông D, bà C giấy vay tiền vì vợ chồng ông D chưa trả đủ tiền lãi. Nên sau đó ông T có xuống nhà bà L ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T với bà L về số tiền đã trả, khi đó chỉ có bà L với ông T. Ông T cho rằng nội dung cuộc nói chuyện mà ông đã ghi âm đã thể hiện số tiền 900.000.000 đồng mà vợ chồng ông D, bà C đã trả cho vợ chồng bà L khi đó ông L đang bị bệnh. Theo ông T thì vợ chồng ông D và bà C chỉ còn thiếu bà L khoảng gần 200.000.000 đồng tiền lãi.

Ông Trần Văn T đại diện theo ủy quyền của ông D và bà C không đồng ý trả theo yêu cầu của bà L. Vì ông cho rằng ông D và bà C đã trả cho vợ chồng bà L 900.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 09/10/2014(al), hai lần trả đều không viết biên nhận.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2016/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện V:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 184, 102, 160, 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 298, 471, 474 Bộ luật dân sự; căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L, Võ Thị Quế C2, Võ Thị Cẩm H và Võ Phát Đ.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn D và bà Phan Thị C phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, Võ Thị Quế C2, Võ Thị Cẩm H và Võ Phát Đ số tiền 900.000.000đ tiền còn thiếu nợ (Theo biên nhận ngày 09/10/2014 al)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 05/12/2016 người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Văn T kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, ông yêu cầu xét xử phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn trình bày:

Ông Phạm Văn T1: không đồng toàn bộ bản án, vì việc vay 900 triệu của ông D và bà C đã trả xong cho bà L gồm hai đợt: đợi 1, ngày 02/11/2014 (al) trả 700.000.000 đồng và đợt 2, ngày 28/02/2015 (al) trả 200.000.000 đồng, cả hai đợt đều không có ghi biên nhận. Số tiền 900 triệu đồng là do bà L cộng dồn được chứng minh qua đoạn ghi âm thể hiện tại kết luận giám định số 887/C54B ngày 16/8/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Tổng cục cảnh sát, bà L nói: "Gốc hả, tám trăm tám chục triệu"; "Tám trăm tám"; "…rồi sau con đưa bác hai hai trăm nữa"; "Trăm tám gốc với tiền lãi nữa thành bốn trăm". Ông D và bà C chỉ còn thiếu tiền lãi sau khi trả 700 triệu đồng thì bà L chưa chịu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi trả thêm 200 triệu đồng thì bà L mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn là ông Trần Văn T trình bày: số tiền 900 triệu đồng ông D và bà C đã trả cho bà L xong gồm hai đợt như ông T1 trình bày nhưng không có chứng cứ để chứng minh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C2, bà H và ông Đ do ông Nguyễn Minh C1 trình bày: đoạn ghi âm thể hiện nội dung, là các khoản nợ vay giữa bà L với ông D và bà C trước đây đã thanh toán xong. Số tiền vay 900 triệu đồng là nợ vay mới đã được ông D ký nhận. Tại cấp sơ thẩm ông D và bà L cũng thừa nhận thiếu bà L 900 triệu đồng và không chứng minh được đã trả nợ.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người yêu cầu kháng cáo không rút kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau để giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có yêu cầu giám định lại để chứng minh đã trả xong nợ cho bà L gồm hai đợt: đợi 1, ngày 02/11/2014 (al) trả 700.000.000 đồng và đợt 2, ngày 28/02/2015 (al) trả 200.000.000 đồng, không có giấy giao nhận tiền khi trả nợ. Đoạn ghi âm chỉ nói đến số nợ 880 triệu đồng, không chứng minh được lần vay 900 triệu đồng đã trả xong. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về nội dung kháng cáo

Tại "Biên nhận vay tiền" ngày 09/10/2014 (al) vợ chồng ông Võ Hồng L và bà Nguyễn Thị Kim L có cho ông Trần Văn D vay số tiền 900.000.000 đồng để sản xuất lúa, chăn nuôi và trả nợ, thời hạn trả dứt điểm lãi và gốc là ngày 09/4/2015 (al). Ông D cũng thừa nhận chữ ký trên "Biên nhận vay tiền" ngày 09/10/2014 (al) là của ông D.

Ông T là người đại diện hợp pháp của ông D và bà C cũng thừa nhận ông D và bà C có vay của bà L số tiền 900.000.000 đồng nhưng đã trả xong tiền gốc vay gồm hai đợt: Đợi 1, ngày 02/11/2014 (al) trả 700.000.000 đồng; đợt 2, ngày 28/02/2015 (al) trả 200.000.000 đồng, cả hai đợt đều không có ghi biên nhận, nguồn tiền có được để trả cho bà L là do ông D, bà C cầm đất, bán cá và bán lúa vụ Đông xuân. Ông T còn cung cấp cho Tòa án đoạn ghi âm bằng điện thoại cuộc nói chuyện giữa ông T và bà L để chứng minh ông D và bà C đã trả hết số nợ vay 900.000.000 đồng cho bà L.

Thấy rằng, tại kết luận giám định số 700/C54-P6 ngày 14/10/2016 của Viện Khoa học hình sự -Tổng cục Cảnh sát đã kết luận: "File ghi âm trong mẫu cần giám định không xác định được thời điểm ghi âm. Nội dung File âm thanh trong mẫu cần giám định đã được dịch thành văn bản", gồm có hai người hội thoại là ông T và bà L nhưng có nội dung không rõ ràng về số tiền vay, tiền lãi, vay vào thời điểm nào. Bà L khai số tiền mà bà và ông T đã nói trong điện thoại ông T đã ghi âm là số tiền mà vợ chồng ông D vay thời gian trước khi viết biên nhận và hai bên đã thanh toán xong. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C1 là người đại diện hợp pháp của bà L có cung cấp cho Tòa án "Biên nhận vay tiền" ngày 07/4/2013 với nội dung ông L và bà L có cho vợ chồng ông D và bà C vay 800.000.000 đồng và "Biên nhận vay tiền" ngày 10/6/2013 với nội dung ông L và bà L có cho vợ chồng ông D bà C vay 880.000.000 đồng và trên hai biên nhận điều có ghi chữ "R" theo trình bày của ông C1 có nghĩa là đã thanh toán xong và ông T cũng thừa nhận là trên các biên nhận này ông D có ký tên. Tại biên bản lấy lời khai do Tòa án huyện V lập ngày 15/7/2015 và bản tự khai ngày 29/10/2015 ông D và bà C thừa nhận từ năm 2013 đến 2014 có vay tiền của bà L nhưng không nhớ rõ bao nhiêu lần, năm 2013 có vay tiền của vợ chồng ông L và bà L nhiều lần với số tiền 800.000.000 đồng là phù hợp với biên nhận do ông C1 cung cấp.

Ngày 12/02/2017 ông Trần Văn T có đơn xin hoãn phiên tòa phúc thẩm và yêu cầu giám định lại nội dung mà ông đã ghi âm với lý do kết luận giám định số 700/C54-P6 ngày 14/10/2016 của Viện Khoa học hình sự tại Hà Nội đã bỏ qua một số nội dung trong đoạn ghi âm mà ông đã cung cấp cho Tòa sơ thẩm. Ông Yêu cầu Phân viện khoa học hình sự phía Nam thực hiện việc giám định lại.

Tại kết luận giám định số 887-1/C54B ngày 08/6/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Tổng cục cảnh sát kết luận: "Tìm thấy 01 (một) tập tin âm thanh với nội dung ghi âm tên: 011516304300.amr, có thông tin về thời gian khởi tạo thể hiện là: 20 giờ 35 phút 24 giây, ngày 24/12/2015 (12/24/2015 8:35:24 PM). Chi tiết thông tin theo tài liệu đính kèm."

Tại kết luận giám định số 887/C54B ngày 16/8/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Tổng cục cảnh sát kết luận: "Nội dung ghi âm mẫu cần giám định đã được dịch thành văn bản" có kèm theo bản dịch nội dung ghi âm. Xét thấy, nội dung bản dịch này cũng không có gì khác đối với nội dung bản dịch tại kết luận giám định số 700/C54-P6 ngày 14/10/2016 của Viện Khoa học hình sự. Nội dung

hội thoại giữa ông T và bà L không xác định được rõ ràng số tiền vay cụ thể là bao nhiêu, vay vào thời gian nào cũng như thực hiện việc trả lãi hoặc gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện hợp pháp của ông D và bà C cho rằng ông D và bà C đã trả nợ xong cho bà L số tiền vay 900 triệu đồng theo giấy vay ngày 09/10/2014(al) được chứng minh qua các đoạn ghi âm lời nói của bà L: "Gốc hả, tám trăm tám chục triệu"; "Tám trăm tám"; "…rồi sau con đưa bác hai hai trăm nữa"; "Trăm tám gốc với tiền lãi nữa thành bốn trăm" là không có căn cứ chấp nhận.

Ông T, ông D và bà C cho rằng đã trả cho bà L hai đợt tổng cộng là 900.000.000 đồng nhưng không có ghi biên nhận là không phù hợp với thực tế, vì đây không phải là số tiền nhỏ, trong khi đó việc ông D và bà C cầm 04ha đất cho ông Trần Thanh L là con ruột để nhận 400 triệu đồng lại có làm hợp đồng cầm đất sản xuất nông nghiệp ngày 29/10/2014. Mặt khác, ông T cho rằng ông D và bà C đã trả xong tiền gốc vay cho bà L gồm hai đợt: Đợi 1, ngày 02/11/2014 (al) trả 700.000.000 đồng; đợt 2, ngày 28/02/2015 (al) trả 200.000.000 đồng là chưa đến hạn trả nợ theo thỏa thuận là ngày 09/4/2015(al). Bà L trình bày, bà không có đòi nợ ông D và bà C trước thời hạn.

Ông T thừa nhận ông D và bà C có vay của bà L 900.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ xong. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn D và bà Phan Thị C phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 900.000.000 đồng tiền vay là có căn cứ phù hợp với Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Ông T là người đại diện cho ông D và bà C kháng cáo yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên cần điều chỉnh lại quy định trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 cho phù hợp nên sửa bản án về nội dung này.

[2] Về chi phí giám định: Ông D và bà C phải chịu chi phí giám định 1.200.000 đồng và chi phí giám định lại là 3.380.000 đồng, tổng cộng 4.580.000 đồng (đã nộp xong) nên sửa bản án phần này, các quyết định khác giữ nguyên.

[3] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nhưng không liên quan đến kháng cáo nên ông D và bà C mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn D và bà Phan Thị C do ông Trần Văn T đại diện.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 25/2016/DS-ST ngày 01/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện V.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 184, 102, 160, 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 298, 471, 474 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 27, 30 của Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L, Võ Thị Quế C2, Võ Thị Cẩm H và Võ Phát Đ.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn D và bà Phan Thị C phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, Võ Thị Quế C2, Võ Thị Cẩm H và Võ Phát Đ số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) tiền còn thiếu nợ (Theo biên nhận ngày 09/10/2014al)

4. Về chi phí giám định: Ông Trần Văn D và bà Phan Thị C phải chịu 4.580.000 đồng chi phí giám định. Số tiền này ông D và bà C đã nộp đủ, nên không phải nộp tiếp.

5. Về án phí: Ông Trần Văn D và bà Phan Thị C phải liên đới chịu 39.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 19.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ngày 04 tháng 11 năm 2015 theo biên lai thu số 0004044.

Ông Trần Văn D và bà Phan Thị C mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 200.000 đồng tạm ứng phúc thẩm theo bên lai thu số 0004371 ngày 13/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V sang thi hành án phí nên ông D và bà C còn phải nộp 400.000 đồng.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

Nguyễn Văn Thu